

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH GIANG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 16/8/2018

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Vũ Thị Lan

2. Ông Phạm Văn Quang

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mừng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Vũ Xuân Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 16/8/2018, tại Trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 74/2018/TLST- HNGĐ ngày 15/5/2018 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/7/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08 ngày 30/7/2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Vũ Thị T**, sinh năm 1980.

Nơi ĐKKHKT: Thôn P, xã H, huyện B, tỉnh H1.

Chỗ ở hiện nay: Thôn Đ, xã L, huyện C, tỉnh H1. Có mặt.

Bị đơn: Anh **Lê Đình Đ**, sinh năm 1977.

Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn P, xã H, huyện BG, tỉnh HD. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, chị Vũ Thị T là nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Đ sau một thời gian tự do tìm hiểu đã đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh H1 ngày 04/5/2000 và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới. Sau khi cưới vợ chồng chị chung sống cùng nhà với mẹ đẻ anh Đ tại xã H, huyện B, tỉnh H1, vợ chồng sống hạnh phúc một thời

gian thì phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên thời gian đó cũng chỉ là những mâu thuẫn nhỏ nhất không đáng kể.

Sau khi chị T sinh con thứ hai xong một thời gian do kinh tế gia đình khó khăn, chị phải đi làm ăn xa, trong thời gian đi làm ăn, chị vẫn có trách nhiệm với gia đình và chồng con, hằng tháng chị vẫn gửi tiền về để anh Đ ở nhà chăm con và lo học hành sinh hoạt hằng ngày. Chị đi làm ăn một thời gian thì về nhà với anh Đ và các con, kể từ khi chị về thì vợ chồng lại phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị và anh Đ bất đồng quan điểm sống, cả hai không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên thường xảy ra cãi vã và chửi bới, xúc phạm đến nhau làm ảnh hưởng đến con cái và mọi người xung quanh, nhiều lần anh Đ còn đánh và đuổi chị đi trước mặt các con. Hơn nữa, anh Đ không quan tâm chia sẻ với chị về kinh tế mà còn có những đòi hỏi quá đáng khiến cuộc sống gia đình rất căng thẳng, mệt mỏi, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Chị đã nhiều lần tìm cách để vợ chồng khắc phục mâu thuẫn, hàn gắn cuộc sống chung vì con cái nhưng không thành. Do không chịu được cuộc sống chung có nhiều mâu thuẫn, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ chị ở từ tháng 5/2018 tại thôn Đ, xã L, huyện C, tỉnh H1, anh Đ cũng không đến đón mẹ con chị về đoàn tụ, vợ chồng chị sống ly thân từ tháng 5/2018 đến nay, không còn quan tâm chăm sóc đến nhau.

Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, mâu thuẫn căng thẳng trầm trọng nên chị T vẫn giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh Đ.

- Về quan hệ con chung: Chị T trình bày vợ chồng chị có 02 con chung là Lê Tiến Đ1, sinh ngày 09/7/2004 và Lê Thúy N, sinh ngày 08/5/2008. Hiện nay cả cháu Đ1 và cháu N đang sống cùng chị T. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N và cháu T và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cùng chị.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị Tính trình bày vợ chồng có tạo dựng được một số tài sản chung. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Tính không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng chị.

Anh Lê Đình Đ là bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập và các tài liệu, văn bản có liên quan đến việc giải quyết vụ án, hướng dẫn anh Đ trình bày bản tự khai và lấy lời khai đối với anh Đ. Tuy nhiên anh Đ không đến làm việc theo giấy triệu tập của Tòa án cũng như không tự trình bày bản tự khai thể hiện quan điểm của anh đối với yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của anh Đ trước sự chứng kiến của đại diện chính quyền địa phương. Tại biên bản lấy lời khai anh Đ cũng thể hiện cũng thể hiện quan điểm về việc chị T xin ly hôn và giải quyết vấn đề con chung, tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, sau khi cán bộ Tòa án đã đọc lại biên bản lấy lời khai, anh Đ không ký vào biên bản lấy lời khai trên do vậy Tòa án đã tiến hành lập biên bản về việc anh Đ không ký biên bản lấy lời khai và có xác nhận của UBND xã H; anh Đ cũng không cung cấp cho Tòa án các tài liệu

liên quan đến việc giải quyết vụ án. Vì vậy, Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về chứng cứ trong vụ án:

- Bản tự khai và biên bản lấy lời khai của chị T.
- Tài liệu chứng cứ mà chị Tính đã nộp cho Tòa án gồm: Đơn khởi kiện; Giấy ®õng ký kỐt h«n (bản sao); Sổ hộ chiếu của chị T (phô tô); Sổ hộ khẩu gia đình (phô tô chứng thực); Bản sao giấy khai sinh của các con chung.

Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của bà Lê Thị P1 là mẹ của anh Đ, bà P1 xác định trong cuộc sống chung vợ chồng chị T, anh Đ cũng có xảy ra mâu thuẫn và hiện nay chị T đã đưa các con chung của vợ chồng chị về sống tại nhà bố mẹ đẻ chị T. Việc chị T có đơn xin ly hôn anh Đ và giải quyết vấn đề con chung của vợ chồng, bà P1 có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Lời khai của ông Vũ Văn Y và bà Trần Thị H1 là bố mẹ đẻ chị T thể hiện vợ chồng chị T có xảy ra mâu thuẫn và hiện nay chị T và các con đang ở với ông bà tại xã L, huyện C, tỉnh H

Nay chị T có đơn xin ly hôn anh Đ và giải quyết quan hệ con chung của vợ chồng. Ông Y, bà L có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị T ly hôn anh Đ và khi vợ chồng chị T ly hôn, đề nghị Tòa án xem xét giao cho chị T được nuôi hai con chung là cháu Lê Tiến Đ1 và Lê Thị Thúy N vì hiện nay chị T có thu nhập ổn định, ông Y và bà L sẽ tạo mọi điều kiện hỗ trợ về nơi ở cũng như vật chất để chị T đảm bảo việc nuôi và chăm sóc con chung.

Tòa án đã tiến hành các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ theo đơn đề nghị của đương sự và kết quả xác minh tại địa phương xã H, huyện B thể hiện như sau: Chị T, anh Đ được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục và có đăng ký kết hôn, vợ chồng chị sống tại thôn P, xã H, huyện B, H1, trong cuộc sống chung, vợ chồng cũng có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên chị T, anh Đ không báo cáo chính quyền địa phương nên địa phương không thể đến hòa giải đối với mâu thuẫn vợ chồng chị T. Hiện nay, chị T đã cùng với các con của vợ chồng về sống tại xã L, huyện C, tỉnh H1 cùng với bố mẹ đẻ chị T. Nay chị T có đơn xin được ly hôn anh Đ và giải quyết vấn đề con chung của vợ chồng, quan điểm của đại diện địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang phát biểu quan điểm về kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án trong quá trình điều tra xác minh, thu thập chứng cứ đã đảm bảo cho các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo xét xử công khai, khách quan, đúng trình tự.

Về việc giải quyết nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang đề nghị:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T.

- Quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị T được ly hôn anh Lê Đình Đ.

- Về con chung: Giao chị Vũ Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Tiến Đ1, sinh ngày 09/7/2004 và Lê Thúy N, sinh ngày 08/5/2008.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Chị T và anh Đ là đương sự trong vụ án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản, tài liệu và Quyết định đưa vụ án ra xét xử tuy nhiên tại phiên tòa anh Đ vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 227 BLTTDS giải quyết theo thủ tục chung.

- Tại phiên tòa, chị T là nguyên đơn không nộp bổ sung tài liệu gì mới, không thay đổi hay rút yêu cầu khởi kiện của mình nên Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh Đ có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện BG, tỉnh HD từ năm 2000 và chung sống cùng nhau từ thời gian đó cho đến nay là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống vợ chồng chị T, anh Đ thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân xuất phát từ việc trong cuộc sống chung vợ chồng bất đồng quan điểm sống, chị T, anh Đ thường xảy ra cãi cọ, xúc phạm đến nhau, giữa hai anh chị không tìm được tiếng nói chung, nhiều lần vợ chồng xảy ra cãi cọ và đánh nhau trước mặt các con làm ảnh hưởng đến tâm lý chung của các con. Vợ chồng sống chung một nhà nhưng không có chia sẻ cùng nhau về kinh tế, công việc cũng như các mối quan hệ xã hội. Vợ chồng chị đã sống ly thân một thời gian, không ai còn quan tâm tới ai, khi chị T đưa các con về nhà bố mẹ đẻ chị T, anh Đ cũng không đón mẹ con chị T về đoàn tụ.

Xét mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ đã căng thẳng, kéo dài, vợ chồng chị đã sống ly thân từ tháng 5/2018 đến nay, mục đích hôn nhân không đạt được,

do vậy cần chấp nhận đơn khởi kiện của chị T, xử cho chị T ly hôn với anh Đ là phù hợp theo Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị T, anh Đ có hai con chung là Lê Tiến Đ1, sinh ngày 09/7/2004 và Lê Thúy N, sinh ngày 08/5/2008, hiện nay cả hai con chung đang ở với chị T. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cùng chị. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của cháu Đ và cháu N về nguyện vọng của các con khi bố mẹ ly hôn. Cháu Đ và cháu N đều có nguyện vọng được ở với chị T vì các cháu cho rằng chị T vẫn đảm bảo được việc học tập cũng như sinh hoạt hằng ngày của các cháu. Cháu N và cháu Đ1 cũng cho rằng kể từ khi các cháu về ở với mẹ thì anh Đ không thăm nom cũng như không đón các cháu về.

HĐXX xét thấy cần giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung vì hiện nay các con chung của vợ chồng chị đang ở với chị, cháu N và cháu Đ1 đều có nguyện vọng được ở với mẹ, bản thân chị T có nơi ở ổn định, được sự hỗ trợ của gia đình và vẫn đảm bảo việc học tập và sinh hoạt hằng ngày của các cháu nên cần giao cho chị T trực tiếp nuôi cháu Đ1 và cháu N là phù hợp với nguyện vọng của các cháu và đúng quy định của pháp luật.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cùng chị nên cần được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, công nợ chung: Trong quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa, chị T đều tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không đưa ra xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, buộc chị Tính phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị T ly hôn anh Lê Đình Đ.

- Về quan hệ con chung: Giao chị Vũ Thị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là Lê Tiến Đ1, sinh ngày 09/7/2004 và Lê Thúy N, sinh ngày 08/5/2008 (hiện cả hai con chung đang ở với chị T) kể từ khi ly hôn cho đến khi con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cùng chị.

Không ai được ngăn cản quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung.

- Về án phí: Chị Vũ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B là 300.000 đồng (theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AB/2014/0002498 ngày 15/5/ 2018) chị T đã nộp đủ án phí ly hôn.

Báo chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Anh Đ vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã H, huyện BG.
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG